

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022
và Năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.948.552.294.252	2.668.768.995.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	725.952.671.396	274.769.924.230
1. Tiền	111		59.952.671.396	124.269.924.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		666.000.000.000	150.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.541.300.000.000	1.387.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.541.300.000.000	1.387.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.448.516.250	946.287.801.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	488.148.162.927	803.056.484.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.441.563.547	3.360.887.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	114.941.336.273	142.952.976.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.082.546.497)	(3.082.546.497)
IV. Hàng tồn kho	140		65.186.247.626	47.170.027.873
1. Hàng tồn kho	141	9	65.186.247.626	47.170.027.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.664.858.980	13.241.241.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.664.858.980	8.706.105.948
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.533.180.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.954.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.384.983.949.465	4.602.896.720.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.981.459.728	175.851.784.164
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	107.981.459.728	175.851.784.164
II. Tài sản cố định	220		1.902.825.758.588	2.109.182.700.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.902.825.758.588	2.108.812.723.758
- Nguyên giá	222		2.988.026.703.026	2.977.824.072.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.085.200.944.438)	(869.011.349.035)
2. Tài sản vô hình	227	12	-	369.976.994
- Nguyên giá	228		5.706.839.487	5.706.839.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.706.839.487)	(5.336.862.493)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.007.526.686	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.007.526.686	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.303.792.996.433	2.261.850.465.847
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.221.549.949.850	2.217.747.240.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.694.720.717)	(98.834.541.453)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.376.208.030	56.011.769.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.814.162.989	21.105.092.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	36.562.045.041	34.906.677.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.333.536.243.717	7.271.665.715.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.419.641.962.519	2.852.015.220.822
I. Nợ ngắn hạn	310		1.403.293.099.773	1.433.266.235.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	326.550.371.506	491.477.183.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.110.362	1.250.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	26.975.959.422	32.452.606.909
4. Phải trả người lao động	314		153.931.522.049	146.528.727.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	153.302.687.529	129.770.539.293
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.110.748.186	5.618.925.683
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	240.575.572.765	86.218.250.710
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	267.963.045.393	298.903.209.422
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	110.670.670.030	133.939.727.809
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.095.412.531	107.107.065.018
II. Nợ dài hạn	330		1.016.348.862.746	1.418.748.985.336
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.232.471.255	17.500.058.333
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	288.520.391.111	448.803.033.600
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	662.651.400.380	921.256.566.403
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	50.944.600.000	31.189.327.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.913.894.281.198	4.419.650.495.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	4.913.894.281.198	4.419.650.495.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.165.882.833	625.607.883.196
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		906.372.541.635	512.686.755.168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		381.961.355.640	9.896.756.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		524.411.185.995	502.789.998.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.333.536.243.717	7.271.665.715.916



Nguyễn Phạm Quang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho Quý 4 năm 2022 và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		843.273.988.572	833.619.544.236	3.276.401.051.200	2.903.484.794.288
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	843.273.988.572	833.619.544.236	3.276.401.051.200	2.903.484.794.288
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	699.453.862.144	654.271.990.862	2.678.091.400.138	2.377.496.712.120
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.820.126.428	179.347.553.374	598.309.651.062	525.988.082.168
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	94.572.881.158	43.598.869.520	193.648.028.149	233.638.246.239
6. Chi phí tài chính	22	26	(16.520.340.741)	10.590.766.642	40.287.155.620	50.270.028.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.010.037.024	14.632.574.991	66.312.267.234	52.706.282.692
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60.970.114.178	35.962.286.278	126.350.441.110	83.633.421.244
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		193.943.234.149	176.393.369.974	625.320.082.481	625.722.878.640
9. Thu nhập khác	31		4.356.166.941	2.796.672.740	13.269.758.585	6.443.468.439
10. Chi phí khác	32		299.203.018	3.917.036.161	789.325.543	32.143.840.596
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		4.056.963.923	(1.120.363.421)	12.480.433.042	(25.700.372.157)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		198.000.198.072	175.273.006.553	637.800.515.523	600.022.506.483
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	19.900.853.297	35.199.370.787	115.044.696.953	102.288.806.238
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	4.649.657.777	(889.173.378)	(1.655.367.425)	(5.056.297.941)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		173.449.686.998	140.962.809.144	524.411.185.995	502.789.998.186



Nguyễn Phạm Quang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiểu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	637.800.515.523	600.022.506.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	217.417.921.947	202.569.100.133
Các khoản dự phòng	03	26.984.285.933	44.298.272.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(7.466.442.107)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(190.709.334.543)	(223.603.281.725)
Chi phí lãi vay	06	66.312.267.234	52.706.282.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	757.805.656.094	668.526.437.773
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	424.945.141.423	(212.356.330.162)
Tăng hàng tồn kho	10	(18.016.219.753)	(8.200.558.873)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(228.585.524.598)	184.989.554.124
Tăng chi phí trả trước	12	(2.667.823.881)	(23.919.159.833)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.910.561.313)	(32.910.561.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.727.270.830)	(110.407.178.348)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.179.052.378)	(74.742.320.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	749.664.344.764	390.979.883.252
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(19.192.157.588)	(466.005.847.964)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.000.000.000)	(2.429.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.454.300.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.802.709.850)	(319.072.670.000)
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	183.008.938.652	240.137.281.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.014.071.214	(519.941.236.283)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.689.614.805	389.326.320.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(344.883.299.417)	(352.993.593.590)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(301.984.200)	(322.874.118.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(304.495.668.812)	(286.541.392.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	451.182.747.166	(415.502.745.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.769.924.230	690.630.196.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(357.526.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	725.952.671.396	274.769.924.230



Nguyễn Phạm Quang
 Người lập biểu





Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 778 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 908 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona (“Covid-19”) trên thế giới trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Tổng Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệpCông ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là “Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu”)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

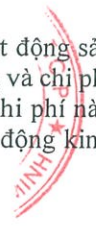
Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	769.036.375	244.054.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.183.635.021	124.025.869.330
Các khoản tương đương tiền	<u>666.000.000.000</u>	<u>150.500.000.000</u>
	<u>725.952.671.396</u>	<u>274.769.924.230</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	36.651.008.081	50.953.761.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.216.676.335	35.002.730.745
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 28)	413.280.478.511	717.099.991.643
	<u>488.148.162.927</u>	<u>803.056.484.088</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.499.596.150	365.306.000
Tạm ứng cho nhân viên	789.477.863	60.891.853
Trích trước lãi tiền gửi	28.812.815.888	21.112.419.997
Phải thu khác là các bên liên quan	77.212.816.773	117.722.344.272
(Thuyết minh số 28)		
Các khoản phải thu khác	1.626.629.599	3.692.014.569
	<u>114.941.336.273</u>	<u>142.952.976.691</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.255.775.900	6.213.592.000
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	101.725.683.828	169.638.192.164
(Thuyết minh số 28)		
	<u>107.981.459.728</u>	<u>175.851.784.164</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-
	<u>3.082.546.497</u>	<u>-</u>	<u>3.082.546.497</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.186.247.626	-	46.832.678.873	-
Hàng hoá	-	-	337.349.000	-
	<u>65.186.247.626</u>	<u>-</u>	<u>47.170.027.873</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	7.739.866.800	2.232.007.440
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	3.732.161.550	2.975.309.245
Các khoản trả trước dài hạn khác	3.192.830.630	3.498.789.263
	14.664.858.980	8.706.105.948
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	17.522.262.230	18.586.969.076
Các khoản trả trước dài hạn khác	291.900.759	2.518.123.064
	17.814.162.989	21.105.092.140

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.962.035.355.358	15.788.717.435	2.977.824.072.793
Mua mới trong năm	7.876.348.881	3.184.630.902	11.060.979.783
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	(858.349.550)	-	(858.349.550)
Số dư cuối năm	2.969.053.354.689	18.973.348.337	2.988.026.703.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	853.677.065.350	15.334.283.685	869.011.349.035
Khấu hao trong năm	215.728.981.159	1.318.963.794	217.047.944.953
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	(858.349.550)	-	(858.349.550)
Số dư cuối năm	1.068.547.696.959	16.653.247.479	1.085.200.944.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.108.358.290.008	454.433.750	2.108.812.723.758
Tại ngày cuối năm	1.900.505.657.730	2.320.100.858	1.902.825.758.588

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.706.839.487
Số dư cuối năm	5.706.839.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY	
Số dư đầu năm	5.336.862.493
Khấu hao trong năm	369.976.994
Số dư cuối năm	5.706.839.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	369.976.994
Tại ngày cuối năm	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(60.694.720.717)	405.632.000.000	(98.834.541.453)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (*)	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (*)	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (**)	154.869.870.000	-	154.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47.480.209.850	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.221.549.949.850	(60.694.720.717)	2.217.747.240.000	(98.834.541.453)
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dục, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dục và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lễ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tìm học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	4.867.000	48,67%	52,06%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	38.760.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (công ty con) để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam của công ty con này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chím Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	7.700.000.000	21.501.864.501	648.515.174	29.850.379.675
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	3.373.400.000	2.331.413.115	(648.515.174)	5.056.297.941
Số dư cuối năm trước	11.073.400.000	23.833.277.616	-	34.906.677.616
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	(2.953.784.994)	4.609.152.419	-	1.655.367.425
Số dư cuối năm nay	<u>8.119.615.006</u>	<u>28.442.430.035</u>	<u>-</u>	<u>36.562.045.041</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	295.573.726.746	454.311.286.174
Các đối tượng khác	30.976.644.760	37.165.897.067
	<u>326.550.371.506</u>	<u>491.477.183.241</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế khác	1.954.842	-	(1.954.842)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	<u>1.954.842</u>	<u>-</u>	<u>(1.954.842)</u>	<u>-</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.190.054.511	302.948.674.111	297.546.608.129	8.592.120.493
Thuế xuất nhập khẩu	-	216.755.122	216.755.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.583.427.174	115.044.696.953	125.727.270.830	14.900.853.297
Thuế thu nhập cá nhân	3.633.330.704	30.899.255.451	31.097.220.530	3.435.365.625
Các loại thuế khác	-	853.771.353	851.945.866	1.825.487
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	45.794.520	274.200.703	274.200.703	45.794.520
	<u>32.452.606.909</u>	<u>450.237.353.693</u>	<u>455.714.001.180</u>	<u>26.975.959.422</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	3.296.159.465	11.463.351.525
Lãi trả chậm	145.394.548.134	117.283.395.689
Chi phí khác	4.611.979.930	1.023.792.079
	<u>153.302.687.529</u>	<u>129.770.539.293</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.256.700.317	8.101.070.165
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.516.526.090	3.818.510.290
Kinh phí công đoàn	805.451.511	2.802.351.228
Bảo hiểm xã hội	412.011.608	411.868.182
Bảo hiểm y tế	95.334.919	93.240.319
Bảo hiểm thất nghiệp	14.502.571	50.194.371
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 28)	220.337.797.337	54.166.645.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.137.248.412	16.774.370.836
	240.575.572.765	86.218.250.710
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 28)	258.520.391.111	418.803.033.600
	288.520.391.111	448.803.033.600

(*) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 465.336.704.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán và phí trả chậm.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	<u>1.220.159.775.825</u>	<u>331.252.734.973</u>	<u>(638.107.664.610)</u>	<u>17.309.599.585</u>	<u>930.614.445.773</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.912.508.336	101.868.762.504
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67.910.327.360	67.036.027.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.927.573.448	42.302.823.448
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.362.360.000	36.580.320.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	35.115.000.000	34.380.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.249	16.735.276.250
	267.963.045.393	298.903.209.422
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.725.683.828	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	193.356.116.571	259.080.694.561
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	128.364.573.104	169.417.896.552
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	84.065.310.000	118.886.040.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	96.566.250.000	128.925.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	58.573.466.877	75.308.743.126
	662.651.400.380	921.256.566.403

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.316.140.000.000 đồng, và 48.487.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 2,5% đến 5,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,47% đến 5,1%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 641.361.038.745 đồng và 25.252.999 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 657.320.295.430 đồng và 23.029.285 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn		Dự phòng khác	Tổng
	tài sản cố định	VND		
Số dư đầu năm	162.545.927.000	2.583.127.809		165.129.054.809
Trích lập dự phòng	106.127.226.677	-		106.127.226.677
Hoàn nhập dự phòng	(41.003.120.008)	-		(41.003.120.008)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(66.054.763.639)	-		(66.054.763.639)
Phân loại lại	-	(2.583.127.809)		(2.583.127.809)
Số dư cuối năm	<u>161.615.270.030</u>	<u>-</u>		<u>161.615.270.030</u>
		<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>
		VND		VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		110.670.670.030		133.939.727.809
Dự phòng phải trả dài hạn		<u>50.944.600.000</u>		<u>31.189.327.000</u>
		<u>161.615.270.030</u>		<u>165.129.054.809</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		323.651.246		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		<u>323.651.246</u>		<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	504.775.057.115	44.843.396.730	483.380.707.322	4.269.511.621.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	502.789.998.186	502.789.998.186
Phân phối quỹ	-	120.832.826.081	-	(120.832.826.081)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.166.565.216)	(24.166.565.216)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.833.313.043)	(4.833.313.043)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(323.651.246.000)	(323.651.246.000)
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	625.607.883.196	44.843.396.730	512.686.755.168	4.419.650.495.094
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	524.411.185.995	524.411.185.995
Phân phối quỹ (*)	-	100.557.999.637	-	(100.557.999.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.139.499.909)	(25.139.499.909)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(5.027.899.982)	(5.027.899.982)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	906.372.541.635	4.913.894.281.198

MINH * C.T.C.P

* M.S.D.N:0
QUAN

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51,00	1.650.664.920.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	164.091.550.000	5,07	164.091.550.000	5,07

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Ngoại tệ các loại:				
- Đô la Mỹ ("USD")		572.192		1.345.683
- Euro ("EUR")		-		321

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	632.678.063.803	547.073.550.541	2.327.112.896.787	1.864.866.183.243
Dịch vụ FSO/FPSO	172.178.250.184	217.656.989.471	795.548.143.222	827.336.723.943
Thương mại	7.996.209.554	27.177.918.254	31.644.151.791	49.184.938.098
Dịch vụ khác	30.421.465.031	41.711.085.970	122.095.859.400	162.096.949.004
	<u>843.273.988.572</u>	<u>833.619.544.236</u>	<u>3.276.401.051.200</u>	<u>2.903.484.794.288</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	509.001.361.941	397.971.511.522	1.869.143.338.876	1.500.430.640.404
Dịch vụ FSO/FPSO	150.552.463.703	190.237.135.763	663.891.604.353	688.252.155.854
Thương mại	7.619.367.794	23.762.737.514	29.480.139.525	44.614.363.398
Dịch vụ khác	32.280.668.706	42.300.606.063	115.576.317.384	144.199.552.464
	<u>699.453.862.144</u>	<u>654.271.990.862</u>	<u>2.678.091.400.138</u>	<u>2.377.496.712.120</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.343.555.090	20.973.699.949	95.681.078.060	131.311.403.960
Lãi tiền gửi	29.732.831.809	16.120.351.815	94.751.074.665	92.291.877.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.496.494.259	6.504.817.756	3.215.875.424	10.034.964.514
	<u>94.572.881.158</u>	<u>43.598.869.520</u>	<u>193.648.028.149</u>	<u>233.638.246.239</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	19.010.037.024	14.632.574.991	66.312.267.234	52.706.282.692
Lỗi chênh lệch tỷ giá	(9.336.073.088)	35.086.350	11.845.488.794	127.169.706
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(26.463.525.005)	(4.076.894.699)	(38.139.820.736)	(3.052.901.603)
Chi phí tài chính khác	269.220.328	-	269.220.328	489.477.728
	<u>(16.520.340.741)</u>	<u>10.590.766.642</u>	<u>40.287.155.620</u>	<u>50.270.028.523</u>

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	198.000.198.072	175.273.006.553	637.800.515.523	600.022.506.483
Trừ: Cổ tức được chia	(77.266.565.060)	(16.120.351.815)	(86.683.755.140)	(126.877.620.000)
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	(21.660.890.739)	16.844.199.198	23.589.985.690	34.701.781.073
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	431.524.211	-	516.738.691	3.597.363.635
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	99.504.266.484	175.996.853.936	575.223.484.764	511.444.031.191
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	19.900.853.297	35.199.370.787	115.044.696.953	102.288.806.238
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.900.853.297	35.199.370.787	115.044.696.953	102.288.806.238

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là “Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	244.048.495.460	399.675.916.105
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	42.266.357.280	172.983.934.447
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.777.086.335	47.888.987.874
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	49.004.768.322	43.707.915.741
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.479.765.140	24.974.007.694
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	12.533.899.016
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	11.335.014.780	5.765.734.907
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	341.792.568	3.716.900.000
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	2.981.427.686	1.802.107.400
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	45.770.940	-
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	-	4.050.588.459
	<u>413.280.478.511</u>	<u>717.099.991.643</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	69.404.751.619	106.982.763.363
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	3.095.115.755
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.450.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	40.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.450.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	40.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	40.900.000	-
	<u>77.212.816.773</u>	<u>117.722.344.272</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	101.725.683.828	169.638.192.164
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	217.631.948.816	401.029.403.910
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.687.852.945	25.181.901.448
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	696.644.933	5.882.186.372
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.720.697.538	3.621.868.061
Công Ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	7.219.661.549	3.027.349.260
Công Ty Cổ Phần Hàng hải Thăng Long	119.715.296	1.060.700.278
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	228.286.000	629.006.825
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	414.837.714	537.598.054
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	375.000.000	482.149.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	778.809.038	480.700.444
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	21.087.000	278.039.000
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	846.149.305	1.267.346.410
	<u>295.573.726.746</u>	<u>454.311.286.174</u>

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhận ứng trước từ khách hàng		
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	44.064.000	-
Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	73.046.362	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	-	1.250.000.000
	117.110.362	1.250.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	206.816.312.889	46.533.670.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.648.229.332	7.121.716.083
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.220.728.091	508.000.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.550.000	3.258.636
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	10.645.977.025	-
	220.337.797.337	54.166.645.319
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	258.520.391.111	418.803.033.600
	258.520.391.111	418.803.033.600
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	8.313.768.506	5.618.925.683
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.796.979.680	-
	11.110.748.186	5.618.925.683
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	14.232.471.255	17.500.058.333
	14.232.471.255	17.500.058.333

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 3.516.526.090 đồng (2021: 3.818.510.290 đồng), là khoản cổ tức phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 7.876.348.881 đồng (2021: 126.656.889 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Phạm Quang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023